TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 03/12/2024
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thanh Bình

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan

Bà Đoàn Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Vào ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2024/TLPT-HNGĐ ngày 04/10/2024 về việc "Ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 386/2024/HNGĐ-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5590/2024/QĐ-PT ngày 21/10/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16891/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 21/11/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Huyền T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Căn hộ C chung cư P, đường H, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc B, Luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: D P, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 7 Đô Đốc L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1976 (có mặt).

Thường trú: Căn hộ 3.18.5 chung cư P, đường H, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ B.13.4 chung cư P, đường H, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn - bà Nguyễn Huyền T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Huyền T và ông Nguyễn Hữu N qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 107, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân Phường H, thành phố V, tỉnh B cấp vào ngày 03/8/2007. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do cuộc sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau. Cả hai đã sống ly thân từ tháng 10/2022 đến nay. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên bà T làm đơn yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Anh T1, sinh ngày 12/3/2008; Nguyễn Cát K, sinh ngày 19/3/2010 và Nguyễn Hữu Khải P, sinh ngày 28/8/2015. Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/7/2023, bà T yêu cầu giao ba con chung cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn. Ông N cấp dưỡng nuôi con là 15.000.000 đồng/tháng/con. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T thay đổi yêu cầu, đề nghị khi ly hôn giao hai con là trẻ Nguyễn Anh T1 và trẻ Nguyễn Hữu Khải P cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng; giao trẻ Nguyễn Cát K cho ông N chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác nhận không có.

Tại các bản tự khai, bị đơn - ông Nguyễn Hữu N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu N xác nhận về thời gian kết hôn như bà Nguyễn Huyền T trình bày là đúng. Ông N cũng xác nhận vợ chồng chung sống đến tháng 12/2021 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do cuộc sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2022 đến nay. Ông N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên ông đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà T.

- Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Anh T1, sinh ngày 12/3/2008; Nguyễn Cát K, sinh ngày 19/3/2010 và Nguyễn Hữu Khải P, sinh ngày 28/8/2015. Trong hai năm nay, trẻ P sống cùng nhà với ông N và được ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Thời gian gần đây trẻ K cũng dọn về sống cùng với ông N. Do đó, ông N yêu cầu giao hai trẻ Nguyễn Cát K và trẻ Nguyễn Hữu Khải P cho ông N chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao trẻ Nguyễn Anh T1 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông N yêu cầu không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông N xác nhận không có.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 386/2024/HNGĐ-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

"…- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

"Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Huyền T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu N (Giấy chứng nhận kết hôn số 107, quyển số: 01/2007 ngày 03 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban nhân dân Phường H, thành phố V, tỉnh B cấp).

- Về con chung: Bà Nguyễn Huyền T và ông Nguyễn Hữu N có 03 (ba) con chung tên: Nguyễn Anh T1, sinh ngày 12/3/2008; Nguyễn Cát K, sinh ngày 19/3/2010 và Nguyễn Hữu Khải P, sinh ngày 28/8/2015.

+ Giao con chung tên Nguyễn Anh T1 và Nguyễn Hữu Khải P cho bà Nguyễn Huyền T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Hữu N không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Giao con chung tên Nguyễn Cát K cho ông Nguyễn Hữu N được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Huyền T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, bà Nguyễn Huyền T và ông Nguyễn Hữu N được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có…"

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo.

Ngày 08/7/2024, ông Nguyễn Hữu N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị giao trẻ Nguyễn Hữu Khải P cho ông trực tiếp nuôi dưỡng vì các lý do:

+ Không đồng ý với nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về điều kiện, khả năng kinh tế của bà T (dựa trên thu nhập, trong mối quan hệ với nhu cầu và thói quen chi tiêu) để có thể nuôi dưỡng bé P đồng thời với bé T1 theo như quyết định của bản án.

+ Không an tâm về khả năng của bà T trong việc có thể tiếp tục chăm sóc và đảm đương việc đưa đón, đồng hành cùng bé P trong việc học tập, vui chơi, thể dục thể thao của bé trai

+ Không an tâm về cách giáo dục của bà T trong việc rèn luyện năng lực và nhân cách của bé P.

+ Ông đảm bảo việc thăm nom, chăm sóc cho bà T đối với bé P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Nguyên đơn - bà Nguyễn Huyền T:* Có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Bị đơn - ông Nguyễn Hữu N trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Hữu Khải P, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Luật sư Nguyễn Quốc B trình bày:* Từ khi xảy ra mâu thuẫn thì ông N không tôn trọng bà T, có những lời lẽ xúc phạm bà T, nhưng bà T vẫn nhẫn nhịn. Hiện nay, bà T và ông N sinh sống ở hai căn hộ khác nhau, nhưng cùng chung một tòa nhà, do đó việc giao con cho ai chăm sóc nuôi dưỡng đều bảo đảm đủ điều kiện như nhau và không gây khó khăn trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Mặc dù ông Nghĩa L người trực tiếp nuôi dưỡng cháu P trong hai năm trở lại đây nhưng nguyện vọng của cháu P mong muốn được ở với bà T, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao trẻ P cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N làm đúng thời hạn luật định.

- Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa thì bà T và ông N có ba con chung tên Nguyễn Anh T1, sinh ngày 12/3/2008; Nguyễn Cát K, sinh ngày 19/3/2010 và Nguyễn Hữu Khải P, sinh ngày 28/8/2015.

Xét thấy ông N kháng cáo có cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng không thể hiện việc bà T không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con. Mặc dù trẻ P ở với ông N hơn 02 năm nhưng khi thu thập ý kiến thì trẻ P vẫn mong muốn được ở với mẹ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao trẻ P cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với tâm tư nguyện vọng của trẻ, đúng quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N làm trong thời hạn luật định.

[1.2] Bà Nguyễn Huyền T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 107, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân Phường H, thành phố V, tỉnh B cấp vào ngày 03/8/2007 thì bà T và ông N kết hôn hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định vợ chồng bà T, ông N đã không còn tình cảm, mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau… nên quyết định chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về việc nuôi con:

Căn cứ các Giấy khai sinh số 131 ngày 02/4/2008, số 95 ngày 05/4/2011, số 212 ngày 30/9/2015 do Ủy ban nhân dân Phường H, thành phố V, tỉnh B cấp thì trẻ Nguyễn Anh T1, sinh ngày 12/3/2008, trẻ Nguyễn Cát K, sinh ngày 19/3/2010, trẻ Nguyễn Hữu Khải P, sinh ngày 28/8/2015 là con của bà T và ông N.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì bà T và ông N đều có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con. Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của bà T và ông N đều xuất phát từ tình thương và trách nhiệm đối với con. Từ khi trẻ P được sinh ra thì do bà T và ông N cùng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì ông Nghĩa là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ P trong 02 năm trở lại đây. Tuy nhiên, khi thực hiện thu thập ý kiến thì trẻ P có nguyện vọng được ở với mẹ, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà T về việc được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ P, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Phong và cung cấp các tài liệu, chứng cứ, nhưng các tài liệu, chứng cứ được thu thập không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không chứng minh được việc bà T không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N về việc được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ P.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Hữu N.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 386/2024/HNGĐ-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Huyền T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu N (Giấy chứng nhận kết hôn số 107, quyển số: 01/2007 ngày 03/8/2007 do Ủy ban nhân dân Phường H, thành phố V, tỉnh B cấp).

2.2. Về con chung: Bà Nguyễn Huyền T và ông Nguyễn Hữu N có 03 (ba) con chung tên: Nguyễn Anh T1, sinh ngày 12/3/2008; Nguyễn Cát K, sinh ngày 19/3/2010 và Nguyễn Hữu Khải P, sinh ngày 28/8/2015.

- Giao con chung tên Nguyễn Anh T1 và Nguyễn Hữu K1 P cho bà Nguyễn Huyền T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Hữu N không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Giao con chung tên Nguyễn Cát K cho ông Nguyễn Hữu N được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Huyền T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, bà Nguyễn Huyền T và ông Nguyễn Hữu N được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết,

hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ chung: Không có.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Huyền T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2023/0037110 ngày 27/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Huyền T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu N phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0019543 ngày 09/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Hữu N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND Quận G;
- VKSND Quận G;
- Chi Cục THADS Quận G;
- UBND Phường H, Tp.V, tỉnh B;
- Sở Tư pháp tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (25).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quách Thanh Bình